

Số: 516 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và

kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Liêu

SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số:.....1062.....
ĐẾN Ngày:.....13/3.....
Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân Tỉnh ngày 10/01/2014 về việc đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-TNMT-KHTC ngày 26/02/2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Liêu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

	Tổng diện tích đất tự nhiên	47.510,05	100,00	47.510,05	47.510,05	47.510,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	38.967,43	82,02	42.493,72		42.493,72	89,44
1.1	Đất trồng lúa	1.540,86	3,24	1450,00		1450,00	3,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	688,91	1,45	666,48		666,48	1,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	695,21	1,46	603,00		603,00	1,27
1.3	Đất rừng phòng hộ	14.524,37	30,57	16.726,00	25,00	16.751,00	35,26
1.4	Đất rừng sản xuất	20.158,74	42,43	21.761,00		21.761,00	45,80
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14,72	0,03	13,00		13,00	0,03
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2.033,53	4,28		1915,72	1915,72	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	1.605,85	3,38	2243,59		2243,59	4,72
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5,65	0,01	5,65	2,84	8,49	0,02
2.2	Đất quốc phòng	76,62	0,16	56,00		56,00	0,12
2.3	Đất an ninh	0,25	0,001	0,75		0,75	0,002
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,45	0,01		103,43	103,43	0,22
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	22,88	0,05		22,41	22,41	0,05
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	34,60	0,07	41,00		41,00	0,09
2.7	Đất di tích danh thắng	1,98	0,004	17,00		17,00	0,04
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,70	0,008	3,50	3,20	6,70	0,01
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	29,75	0,06	28,51		28,51	0,06
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,87	0,006		2,87	2,87	0,01
2.11	Đất phát triển hạ tầng	338,92	0,71	599,00	110,70	709,70	1,49
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	5,12	0,01	5,12	4,80	9,92	0,02
	Đất cơ sở y tế	2,59	0,01	2,59	0,30	2,89	0,006
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	18,60	0,04	24,35	18,69	43,04	0,09
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,24	0,005	2,24	16,05	18,29	0,04
2.12	Đất ở tại đô thị	27,33	0,06	54,00		54,00	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	118,94	0,25		162,58	162,58	0,34
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	936,91	1,97		1030,15	1030,15	2,17
3	Đất chưa sử dụng	6936,77	14,60	2772,74		2772,74	5,84
	Diện tích đưa vào sử dụng			4164,03		4164,03	2,68
4	Đất đô thị	153,73	0,32	303,73		303,73	0,64
5	Đất khu dân cư nông thôn	652,51	1,37		780,00	780,00	1,64

b). Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	580,15	287,44	292,71
1.1	Đất trồng lúa	90,03	54,24	35,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	33,95	18,95	15,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	95,21	58,61	36,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	32,87	19,73	13,14
1.4	Đất rừng sản xuất	263,43	105,30	158,13
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3,70	2,62	1,08
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	94,91	46,94	47,97
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,83	0,48	0,35
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,83	0,48	0,35

c). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	4.077,80	2.857,70	1.220,10
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1,00		1,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.500,00	1.011,00	489,00
1.4	Đất rừng sản xuất	2.575,00	1.845,00	730,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30	0,20	0,10
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	1,50	1,50	
2	Đất phi nông nghiệp	86,23	35,07	51,16
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,00	1,00	
2.2	Đất quốc phòng	0,60	0,60	
2.3	Đất an ninh	0,20	0,20	

2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	3,50	1,50	2,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,90	0,40	0,50
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	49,13	15,14	33,99
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	1,15	1,15	
	Đất cơ sở y tế			
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,18	0,08	0,10
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,00		1,00
2.8	Đất di tích danh thắng	5,02	5,02	
2.9	Đất có bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.11	Đất ở tại đô thị	0,09		0,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	3,90		3,90
2.13	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	21,89	11,21	10,68
3	Đất đô thị	4,62	2,43	2,19
4	Đất khu dân cư nông thôn	5,18	0,78	4,40

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Liêu.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Bình Liêu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm * 2011	Năm * 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	47510,05	47510,05	47510,05	47510,05	47510,05	47510,05
1	Đất nông nghiệp	38967,3	38950,2	38994,5	39815,1	40694,6	41538,4
1.1	Đất trồng lúa	1540,86	1529,11	1523,70	1509,45	1499,40	1486,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	688,91	680,61	675,57	675,36	678,21	681,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	695,21	693,17	691,92	667,50	649,10	636,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	14524,37	14524,37	14524,28	14889,71	15219,11	15515,64

1.4	Đất rừng sản xuất	20158,74	20159,41	20213,15	20744,03	21312,01	21898,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14,72	14,51	15,52	14,43	14,31	13,33
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2033,53	2030,05	2025,98	2017,89	2008,53	1988,69
2	Đất phi nông nghiệp	1605,85	1642,66	1674,28	1774,13	1850,35	1927,21
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5,65	5,76	7,38	6,34	6,60	8,42
2.2	Đất quốc phòng	76,62	76,62	76,62	77,62	77,62	80,35
2.3	Đất an ninh	0,25	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,45	5,45	5,45	10,14	41,60	51,99
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	22,88	22,88	22,88	23,86	23,52	23,52
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	34,60	34,60	34,60	34,60	41,00	41,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng	338,92	376,46	390,24	428,29	466,10	484,18
	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	5,12	5,12	5,12	6,54	7,74	7,64
	Đất cơ sở y tế	2,59	2,59	2,59	2,59	2,59	2,89
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	18,60	19,10	21,63	28,13	30,40	34,92
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,24	5,20	5,20	5,20	5,20	7,64
2.8	Đất di tích danh thắng	1,98	1,98	1,98	1,98	1,98	17,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,70	3,70	3,70	8,70	8,70	8,70
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	29,75	29,75	29,75	29,01	29,01	28,51
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,87	2,87	2,87	2,87	2,87	2,87
2.12	Đất ở tại đô thị	27,33	27,28	27,28	28,65	30,30	41,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	118,94	116,98	116,77	126,97	136,68	136,21
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	936,91	938,08	954,51	994,35	983,62	002,08
3	Đất chưa sử dụng	6936,77	6916,77	6841,22	5892,91	4957,24	4044,00
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		20,00	75,55	948,31	935,67	913,24
4	Đất đô thị	153,73	153,73	153,73	153,73	153,73	303,73
5	Đất khu dân cư nông thôn	652,51	652,51	652,51	720,00	720,00	720,00

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê

đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	287,44	36,81	24,7	83,24	74,5	68,77
1.1	Đất trồng lúa	54,24	11,75	4,93	14,25	10,5	13,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	19,95	8,30	4,56	4,21	1,15	1,73
1.2	Đất trồng cây lâu năm	58,61	2,04	1,25	24,42	18,0	12,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	19,73		0,09	7,57	1,60	10,47
1.4	Đất rừng sản xuất	105,30	19,33	14,6	26,12	35,2	10,57
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,52	0,21	0,02	1,29	0,12	0,98
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	46,94	3,48	3,52	9,59	9,36	20,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,48		0,48			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,48		0,48			

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	2857,70	20,00	68,00	931,70	934,00	904,0
1.1	Đất rừng phòng hộ	1011,00			373,00	331,00	307,0
1.2	Đất rừng sản xuất	1845,00	20,00	68,00	557,00	603,00	59,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20			0,20		
1.4	Các loại đất nông nghiệp còn lại	1,50			1,50		
2	Đất phi nông nghiệp	35,07		7,55	16,61	1,67	9,24
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,00					1,00
2.2	Đất quốc phòng	0,60			0,60		

2.3	Đất an ninh	0,20		0,20		
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,40			0,40	
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	1,50		1,50		
2.5	Đất phát triển hạ tầng	15,14		12,96	0,76	1,42
	Trong đó:					
	Đất cơ sở văn hóa	1,15		1,15		
	Đất cơ sở y tế					
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,08			0,08	
	Đất cơ sở thể dục thể thao					
2.6	Đất di tích danh thắng	5,02				5,02
2.8	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	11,21	7,55	1,35	0,51	1,80
3	Đất đô thị	2,43		1,35	0,08	1,00
4	Đất khu dân cư nông thôn	0,78		0,10	0,45	0,23

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

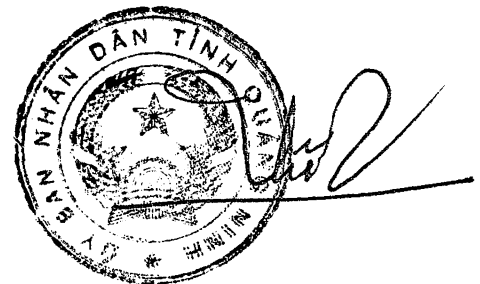
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định. Chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu sử dụng đất do Huyện xác định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (để b/c);
 - CT, các PCT UBND Tỉnh;
 - Như Điều 4 (để t/h);
 - Lãnh đạo VP, TH3, QLĐĐ1, QH3;
 - Lưu: VT, QLĐĐ2.
- C.20b-QĐ23

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông

100